CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN CIENCO4

Digitally signed by CONG TY CO PHAN TAP DOAN CIENCO4
DN: CN=CONG TY CO PHAN TAP DOAN CIENCO4, C=VN, OU=MST: 2900324850, O=CIENCO4, E=nguyenthihuyen@cienco4.vn
Reason: I am approving this document
Location: CIENCO4
Date: 2021-04-01 09:49:05

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO 4

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 61
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	12 - 61

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10-11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Bà Trần Thị Thu Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tân	Thành viên	
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	
Ông Văn Hồng Tuân	Thành viên	
Ông Hồ Xuân Sơn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/06/2020)
Ông Đàm Xuân Toan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Viết Thanh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Chín	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đàm Xuân Toan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Nhuận	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)
Bà Trần Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/10/2020)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đào Thị Thanh Mai	Trưởng ban	
Bà Thái Hồng Lam	Thành viên	
Ông Phạm Văn Hiếu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02/07/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tập đoàn tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Tập đoàn không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CIENCO4 - M.S.D.N: 2900324850 - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Huỳnh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Số: 310321.028 /BCTC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 61, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 0777-2018-002-1

Nguyễn Duy Quảng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3363-2020-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.476.836.834.932**	**3.035.641.889.754**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**201.342.454.943**	**112.257.280.616**
111	1. Tiền		75.850.045.934	62.257.280.616
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.492.409.009	50.000.000.000
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**15.822.048.098**	**112.029.462.235**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.822.048.098	112.029.462.235
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**2.697.607.942.257**	**2.442.709.772.801**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	682.797.766.525	757.654.190.280
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	313.552.989.018	257.729.520.513
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.379.936.196.286	1.128.009.088.894
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	321.942.231.674	300.167.000.390
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(621.241.246)	(850.027.276)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**556.727.693.206**	**367.583.419.818**
141	1. Hàng tồn kho	9	556.727.693.206	367.583.419.818
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**5.336.696.428**	**1.061.954.284**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	505.068.912	498.587.642
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.831.627.516	563.366.642

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**3.980.380.479.182**	**4.025.615.356.182**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.612.577.800**	**2.870.237.800**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.612.577.800	2.870.237.800
220	**II. Tài sản cố định**		**2.559.324.217.268**	**2.642.370.273.284**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.477.451.052.647	2.565.030.161.663
222	*- Nguyên giá*		*3.343.579.820.358*	*3.298.887.128.855*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(866.128.767.711)*	*(733.856.967.192)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	68.729.576.216	64.106.073.954
225	*- Nguyên giá*		*92.544.425.071*	*99.214.036.282*
226	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(23.814.848.855)*	*(35.107.962.328)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	13.143.588.405	13.234.037.667
228	*- Nguyên giá*		*14.168.582.128*	*14.168.582.128*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.024.993.723)*	*(934.544.461)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**137.980.904.641**	**137.698.229.506**
231	- Nguyên giá		152.637.779.191	143.217.901.288
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(14.656.874.550)	(5.519.671.782)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**3.049.383.851**	**6.123.096.040**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	3.049.383.851	6.123.096.040
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**577.583.573.000**	**556.530.053.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		19.850.000.000	16.790.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		552.391.840.000	534.398.320.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.341.733.000	5.341.733.000
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**699.829.822.622**	**680.023.466.552**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	699.687.100.732	679.690.133.492
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		142.721.890	333.333.060
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.457.217.314.114**	**7.061.257.245.936**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**6.179.909.950.810**	**5.736.098.447.839**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.204.311.833.820**	**2.902.117.099.158**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	680.556.481.022	784.250.915.132
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	567.382.603.699	183.219.743.516
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	41.514.216.431	24.133.307.127
314	4. Phải trả người lao động		15.401.672.907	16.549.779.374
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	307.023.267.895	205.679.251.309
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	5.697.602.859	57.600.631
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	262.634.305.012	240.884.290.979
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.320.507.581.795	1.441.857.250.709
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.594.102.200	5.484.960.381
330	**II. Nợ dài hạn**		**2.975.598.116.990**	**2.833.981.348.681**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	469.707.221.544	495.950.500.174
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	17	144.363.132.508	130.617.758.614
336	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.398.723.896	-
337	4. Phải trả dài hạn khác	21	7.492.210.300	6.827.563.467
338	5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	2.351.636.828.742	2.200.585.526.426
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.277.307.363.304**	**1.325.158.798.097**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**1.277.307.363.304**	**1.325.158.798.097**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.000.000.000.000*	*1.000.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		17.845.180.995	17.845.180.995
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		10.656.199.304	10.656.199.304
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		248.805.983.005	296.657.417.798
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*176.657.417.798*	*173.235.043.350*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*72.148.565.207*	*123.422.374.448*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**7.457.217.314.114**	**7.061.257.245.936**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**2.061.500.474.943**	**2.322.508.064.915**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.061.500.474.943**	**2.322.508.064.915**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**26**	**1.727.412.517.890**	**1.961.905.317.049**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**334.087.957.053**	**360.602.747.866**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	27	75.967.986.849	92.671.225.024
22	6. Chi phí tài chính	28	250.088.360.486	249.205.488.180
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*232.044.795.825*	*231.952.765.972*
25	7. Chi phí bán hàng		1.322.217.108	694.323.134
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	62.200.045.162	69.401.470.605
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**96.445.321.146**	**133.972.690.971**
31	10. Thu nhập khác	30	552.700.312	6.551.297.782
32	11. Chi phí khác	31	709.979.309	2.262.226.911
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(157.278.997)**	**4.289.070.871**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**96.288.042.149**	**138.261.761.842**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	23.948.865.772	14.843.352.262
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		190.611.170	(3.964.868)
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**72.148.565.207**	**123.422.374.448**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***96.288.042.149***	***138.261.761.842***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***314.587.933.693***	***279.142.421.969***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		154.878.236.232	139.934.621.203
03	- Các khoản dự phòng		(228.786.030)	(3.645.032.057)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(8.847.296)	(29.927.563)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(72.097.465.038)	(89.070.005.586)
06	- Chi phí lãi vay		232.044.795.825	231.952.765.972
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***410.875.975.842***	***417.404.183.811***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(7.327.377.784)	457.396.348.612
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(189.144.273.388)	1.613.952.059
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		345.500.999.257	(336.752.555.260)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(21.587.262.257)	89.158.569.988
14	- Tiền lãi vay đã trả		(168.724.678.816)	(234.862.995.925)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18.314.825.080)	(25.165.581.565)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.490.200.000	15.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.381.058.181)	(4.371.153.985)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***349.387.699.593***	***364.435.767.735***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(48.274.862.014)	(12.910.212.074)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		31.055.520.039	12.843.979.265
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.017.645.677.383)	(1.541.246.579.989)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		861.925.984.128	1.607.606.730.126
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(24.113.520.000)	(1.404.280.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.060.000.000	1.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.579.121.310	95.873.461.358
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(121.413.433.920)***	***161.763.098.686***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.673.954.412.015	1.713.417.558.518
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.662.023.512.940)	(2.275.908.501.265)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(30.828.837.717)	(26.411.741.085)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(138.897.938.642)***	***(588.902.683.832)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**89.076.327.031**	**(62.703.817.411)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**112.257.280.616**	**174.931.170.464**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8.847.296	29.927.563
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**201.342.454.943**	**112.257.280.616**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 được thành lập theo Quyết định số 2601/QĐ-BGTVT ngày 22/08/2007 của Bộ Giao thông Vận tải, là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng Công trình Giao thông 4. Tập đoàn chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2900324850, cấp lần đầu ngày 02/06/2014 và thay đổi lần thứ 8 ngày 27/04/2017.

Trụ sở chính của Tập đoàn tại: Tầng 10 - 11, tòa nhà ICON4, số 243A đường Đê La Thành, phường Láng Thượng, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tập đoàn là 1.000.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một nghìn tỷ đồng chẵn), tương ứng 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 299 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 280 người).

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm là:

- Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa và cho thuê máy móc, thiết bị, văn phòng;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT, BOO;
- Hoạt động và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động kiến trúc: Thiết kế xây dựng công trình cầu đường; Thiết kế bản vẽ thi công công trình cầu, đường bộ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Dịch vụ khảo sát và tư vấn các công trình xây dựng dân dụng, giao thông, thủy lợi (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình); Khảo sát trắc địa công trình; Tư vấn khảo sát địa chất công trình; Giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình cầu, đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Hoạt động tư vấn quản lý.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn CIENCO4 - Ban Đầu tư Xây dựng	Tầng 12A - tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, phường Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	Xây lắp và quản lý Dự án

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh	Số 2, đường Nguyễn Du, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý và vận hành Tuyến tránh thành phố Vinh

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn: xem chi tiết tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TẬP ĐOÀN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và Văn phòng Tập đoàn.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh để thực hiện dự án BOT sẽ được thu hồi dần thông qua lợi nhuận được chia từ các công ty này. Cụ thể:
- Đối với Công ty TNHH BOT Yên Lệnh:
  + Đối với Dự án xây dựng cầu Yên Lệnh: Thời gian thu giá dự kiến là 14 năm 06 tháng 02 ngày, bắt đầu từ ngày 01/03/2005 đến hết ngày 02/09/2019, thời gian thu phí tạo ra lợi nhuận là 18 tháng sau khi hoàn đủ vốn;

+ Đối với Dự án Đoạn bổ sung từ Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng: Thời gian thu giá dự kiến là 10 năm 00 tháng 00 ngày, bắt đầu từ ngày 09/12/2016 đến hết ngày 09/12/2026, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

- Đối với Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319: Thời gian thu giá dự kiến là 21 năm và 09 tháng, tính từ ngày 05/03/2015, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể;
- Đối với và Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới: Thời gian thu giá dự kiến là 25 năm và 04 tháng, tính từ ngày 25/01/2018, dự án hiện chưa có phương án thu hồi vốn cụ thể.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh khấu hao theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn số 10136 ngày 24/07/2015 của Bộ Tài chính, phụ lục hợp đồng số 06/PLHĐ-2177/GTVT-KHĐT ngày 25/07/2019 với Bộ Giao thông Vận tải, phù hợp với quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	42 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Tập đoàn và Công ty CP Công nghiệp Cao su Miền Nam cùng quản lý và khai thác kinh doanh tòa nhà cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh;
- Các bên thực hiện phân chia lợi nhuận theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

Chi phí lãi vay của Dự án BOT tuyến tránh thành phố Vinh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng kỳ thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí phải trả thầu phụ công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, mặt bằng và tiền lãi bán lại tài sản cố định thuê tài chính.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tập đoàn. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tập đoàn có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng của Tập đoàn sau khi có thông báo chốt danh sách nhận cổ tức của Hội đồng Quản trị Tập đoàn và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Chi nhánh B.O.T Tuyến tránh Thành phố Vinh được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với thu nhập từ dự án B.O.T theo hướng dẫn tại nghị định 24/2007/ND-CP và nghị định 78/2007/ND-CP, theo đó Chi nhánh được miễn thuế 4 năm bắt đầu từ năm 2007, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo tính từ năm 2011, áp dụng thuế suất 10% toàn thời gian dự án.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành Tập đoàn áp dụng trong năm tài chính
- Thuế suất 10% đối với thu nhập từ dự án B.O.T Tuyến tránh thành phố Vinh;
- Thuế suất 20% đối với thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tập đoàn bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tập đoàn chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng Báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.186.408.982	8.895.239.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	70.643.636.952	53.362.041.590
Các khoản tương đương tiền [(i)]	125.492.409.009	50.000.000.000
Tiền đang chuyển	20.000.000	-
	201.342.454.943	**112.257.280.616**

[(i)] Tại ngày 31/12/2020, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 125.492.409.009 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh và Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình với lãi suất từ 3,2%/năm đến 4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [(i)]	822.048.098	-	112.029.462.235	-
- Trái phiếu [(ii)]	15.000.000.000	-	-	-
	15.822.048.098	-	**112.029.462.235**	-

[(i)] Tại ngày 31/12/2020, khoản tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng có giá trị 822.048.098 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 7%/năm.

[(ii)] Theo hợp đồng số 291220/HĐMB-VAR/VND-C4G ngày 29/12/2020 giữa bên mua là Công ty và bên bán là Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT, Công ty mua lại trái phiếu của đối tượng phát hành là Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thế kỷ. Số lượng mua 144.975 trái phiếu, giá mua 103.466 VND/1 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 100.000 VND/1 trái phiếu, lãi suất trái phiếu 10,5%/năm. Thời hạn nắm giữ theo hợp đồng từ ngày 29/12/2020 đến ngày 29/12/2021 với lãi suất cam kết 5,5%/năm.

b) **Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**19.850.000.000**	-	**16.790.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	7.300.000.000	-	7.300.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	9.490.000.000	-	9.490.000.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội (i)	3.060.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh	**424.819.520.000**	-	**424.819.520.000**	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	36.999.000.000	-	36.999.000.000	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319 (ii)	215.220.520.000	-	215.220.520.000	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	172.600.000.000	-	172.600.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**127.572.320.000**	-	**109.578.800.000**	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 (ii)	46.432.320.000	-	25.378.800.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 414	9.800.000.000	-	9.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần 407	14.700.000.000	-	14.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần 412	10.500.000.000	-	10.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần 422 (iii)	16.540.000.000	-	19.600.000.000	-
- Công ty Cổ phần 499	19.600.000.000	-	19.600.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	**5.341.733.000**	-	**5.341.733.000**	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	1.881.233.000	-	1.881.233.000	-
- Công ty CP WHA HEMARAJ Nghệ An	3.460.500.000	-	3.460.500.000	-
	577.583.573.000	-	**556.530.053.000**	-

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Thực hiện theo nghị quyết số 05/2020/NQ-HDQT ngày 19/02/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc mua lại phần vốn góp tại Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội với số tiền là 3.060.000.000 VND chiếm 51% vốn điều lệ.

(ii) Thực hiện theo nghị quyết số 18/2020/NQ-HDQT ngày 02/06/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2 với số tiền là 21.053.520.000 VND, cụ thể số lượng chào mua là 615.600 cổ phần và giá chào mua là 34.200 đồng/cổ phần. Tổng số lượng cổ phần nắm giữ sau khi mua thành công là 1.555.600 cổ phần, tương đương 45,485% Vốn điều lệ của Công ty này. Đến thời điểm 31/12/2020, Tập đoàn CIENCO4 đã hoàn thành việc mua thêm số cổ phần nêu trên.

(iii) Thực hiện theo nghị quyết số 04/2020/NQ - HĐQT ngày 19/02/2020 của Hội đồng Quản Trị Tập đoàn CIENCO4 về việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần 422, Tập đoàn thực hiện chuyển nhượng 306.000 cổ phần tương ứng với giá trị 3.060.000.000 VND. Số lượng cổ phần còn lại sau chuyển nhượng là 1.654.000 cổ phần tương đương 41,35% vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần 422.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Cienco4 Land	Tầng 12A, tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	68,88%	68,88%	Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Công ty CP Green Tea Islands	Số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	100,00%	100,00%	Kinh doanh vận tải, dịch vụ du lịch.
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Số 128 Phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng công trình

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Trinh, phường Lam Sơn, TP. Hưng Yên, Hưng Yên	30,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT QL38 đoạn từ cầu Yên Lệnh đến nút giao Vực Vòng
Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc Lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Trạm thu phí Hoàng Mai, phường Quỳnh Thiện, TX. Hoàng Mai, Nghệ An	51,00%	50,00%	Thực hiện đầu tư xây dựng theo hình thức BOT công trình mở rộng QL1A đoạn Km368+400 (Nghi Sơn) - Km402+330 (Cầu Giát)
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Km 76+100, Quốc lộ 3, xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, Thái Nguyên	49,31%	33,34%	Thực hiện đầu tư theo hình thức BOT tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới (Bắc Kạn) và nâng cấp, mở rộng QL3

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thiết bị Giáo dục 2	Số 116 Đinh Tiên Hoàng, phường 1, quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh	45,49%	45,49%	Sản xuất và kinh doanh Vật tư, thiết bị giáo dục
Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Số 63 Nguyễn Cảnh Hoan, phường Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An	37,50%	37,50%	Tư vấn xây dựng công trình
Công ty Cổ phần 414	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Số 37 Đào Duy Anh, phường 9, Phú Nhuận, Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường bộ
Công ty Cổ phần 407	Số 1043 Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 412	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	35,00%	35,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 422	Số 29 Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	41,35%	41,35%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
Công ty Cổ phần 499	Số 62-68 đường số 50 KP9, Tân Tạo, Bình Tân, Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	Tầng 14 Tòa nhà ICON4, số 243A Đê La Thành, Láng Thượng, Đống Đa, Hà Nội	14,53%	14,53%	Xây dựng công trình, cơ sở hạ tầng giao thông
Công ty Cổ phần WHA HEMARAJ Nghệ An	Tầng 32, Khách sạn Mường Thanh Sông Lam, số 13 Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Vinh, Nghệ An	0,90%	0,90%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban quản lý Đường sắt Đô Thị	125.140.952.737	-	33.479.275.293	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	50.388.635.448	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	65.528.285.702	-	140.554.814.727	-
- Tổng Công ty Đường cao tốc Việt Nam - Công ty TNHH MTV	46.734.679.125	-	26.764.052.421	-
- Công ty Cổ phần 407	9.450.565.203	-	21.591.145.426	-
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	16.411.649.892	-	36.143.621.584	-
- Các khách hàng khác	369.142.998.418	-	499.121.280.829	-
	682.797.766.525	**-**	**757.654.190.280**	**-**
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**54.732.987.471**	**-**	**131.737.619.258**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu & Dịch vụ tổng hợp Nhật Minh	-	-	70.617.709.421	-
- Công ty Cổ phần New Link	80.477.920.121	-	13.560.786.488	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông 246	8.986.374.281	-	8.116.205.226	-
- Công ty Cổ phần 412	11.264.693.556	-	5.857.086.208	-
- Công ty Cổ phần 422	11.468.917.579	-	5.639.485.521	-
- Công ty Cổ phần 407	15.456.436.435	-	1.072.076.083	-
- Công ty Cổ phần 414	26.842.721.229	-	-	-
- Công ty Cổ phần 479	-	-	6.629.090.010	-
- Các người bán khác	159.055.925.817	(621.241.246)	146.237.081.556	(850.027.276)
	313.552.989.018	**(621.241.246)**	**257.729.520.513**	**(850.027.276)**
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	**145.964.884.904**	**-**	**103.274.290.140**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	604.001.265.923	-	572.378.525.675	-
Công ty Cổ phần 412	65.809.699.251	-	62.643.727.503	-
Công ty Cổ phần 422	74.240.460.637	-	29.043.811.668	-
Công ty Cổ phần 407	85.161.660.563	-	32.276.016.470	-
Công ty Cổ phần 414	48.302.235.199	-	50.652.896.192	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	43.625.766.526	-	14.067.619.679	-
Công ty Cổ phần 484	36.314.516.237	-	54.388.907.681	-
Công ty Cổ phần 475	24.716.679.538	-	40.470.518.241	-
Công ty Cổ phần 499	68.943.924.149	-	20.101.988.237	-
Các đối tượng khác	328.819.988.263	-	251.985.077.548	-
	1.379.936.196.286	**-**	**1.128.009.088.894**	**-**
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**1.101.790.890.830**	**-**	**820.182.429.683**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

Thông tin chi tiết đối với các khoản cho vay còn số dư tại ngày 31/12/2020:

- Lãi suất cho vay: Được xác định cụ thể tại thời điểm nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các đơn vị đi vay;
- Thời hạn vay: Dưới 12 tháng, được tự động gia hạn tại thời điểm kết thúc kỳ hạn;
- Tài sản đảm bảo: Tín chấp.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	37.424.887.370	-	18.864.577.426	-
Ký cược, ký quỹ	29.836.380.556	-	3.345.048.559	-
Phải thu khác	254.680.963.748	-	277.957.374.405	-
- *Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc*	*176.066.365.050*	-	*176.066.365.050*	-
- *Phải thu về thoái vốn tại các Công ty đầu tư* [(i)]	*44.898.000.000*	-	*44.898.000.000*	-
- *Kinh phí giải phóng mặt bằng đã chuyển tiền cho các địa phương*	*17.631.355.690*	-	*48.666.798.990*	-
- *Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay*	*319.010.408*	-	*1.058.511.284*	-
- *Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng*	*2.202.025.031*	-	*1.343.388.655*	-
- *Các khoản phải thu khác*	*13.564.207.569*	-	*5.924.310.426*	-
	321.942.231.674	**-**	**300.167.000.390**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.612.577.800	-	2.870.237.800	-
	2.612.577.800	**-**	**2.870.237.800**	**-**
c) Phải thu khác là các bên liên quan	**2.367.025.031**	**-**	**1.343.388.655**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

[(i)] Đây là khoản tiền phải thu các đối tượng nhận chuyển nhượng một phần vốn của Tập đoàn tại các công ty con, theo thỏa thuận trong hợp đồng chuyển nhượng thì các đối tượng này phải thanh toán trong vòng 2 năm, từ ngày 31/03/2018 và 17/05/2018 đến ngày 31/03/2020 và 17/05/2020. Trong năm, Tập đoàn và các đối tượng nhận chuyển nhượng đã thống nhất gia hạn thời gian trả nợ khoản phải thu này đến tháng 05/2021. Theo điều khoản của các hợp đồng chuyển nhượng đã ký, nếu sau thời hạn trên, nếu bên nhận chuyển nhượng không thanh toán hết hoặc không có khả năng thanh toán thì Tập đoàn sẽ mua lại số cổ phần còn lại chưa thanh toán. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, số dư khoản phải thu nêu trên chưa thu hồi được là 44.898.000.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.817.104.161	-	715.869.049	-
Công cụ, dụng cụ	14.445.455	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang [(i)]	523.445.924.675	-	335.160.723.917	-
Hàng hoá	31.450.218.915	-	31.706.826.852	-
	556.727.693.206	**-**	**367.583.419.818**	**-**

(i) Chi tiết các công trình có số dư lớn như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình Bến Thành Suối Tiên [1]	153.193.822.412	61.002.233.730
- Công trình Cầu Hiếu 2 [2]	6.090.976.038	194.976.704.755
- Dự án Khu đô thị Long Sơn [3]	168.579.605.548	13.760.854.391
- Công trình cải tạo sân bay Tân Sơn Nhất	45.588.107.909	-
- Công trình khác	149.993.412.768	65.420.931.041
	523.445.924.675	**335.160.723.917**

Tại thời điểm 31/12/2020, giá trị các công trình xây lắp dở dang của Tập đoàn là giá trị khối lượng xây lắp đã hoàn thành nghiệm thu với các nhà thầu phụ và sẽ thực hiện nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, không có công trình tồn đọng và có dấu hiệu tổn thất.

[1] Dự án được thực hiện theo thỏa thuận hợp đồng gói thầu số 1a ngày 14/10/2016 giữa Ban quản lý đường sắt đô thị Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Liên danh Công ty TNHH Xây dựng Sumimoto Mitsui - Tổng công ty xây dựng Công trình giao thông 4 - CTCP (nay là Công ty CP Tập đoàn CIENCO4) về việc xây dựng đoạn ngầm từ Km 0-132 đến Km 0+175 công trình tuyến Metro số 1 từ nhà ga Bến Thành đến nhà ga nhà hát thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị hợp đồng là 3.031 tỷ đồng, thời gian thực hiện hợp đồng là 48 tháng thi công và được điều chỉnh tiến độ đến hết tháng 11/2021. Hiện dự án đang triển khai thi công hạng mục Nhà ga Bến Thành và Hầm đào Lê Lợi.

[2] Dự án được thực hiện theo hợp đồng số 01/HĐ.BT ngày 17/08/2017 giữa Ủy ban Nhân dân thị xã Thái Hòa và Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 về việc xây dựng Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu tại thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An theo hình thức hợp đồng BT. Tổng giá trị hợp đồng là 192,7 tỷ đồng, thời gian thực hiện 18 tháng.

Theo các Quyết định số 123/QĐ-UBND, 124/QĐ-UBND và 125/QĐ-UBND ngày 19/02/2019, Quyết định số 157/QĐ-UBND, 158/QĐ-UBND và 159/QĐ-UBND ngày 13/03/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, tổng diện tích quỹ đất thanh toán cho Tập đoàn là 262.067,8 m^2, cụ thể như sau:

- Khu đô thị Long Sơn 1, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 122.052,4 m^2, diện tích đất thuê là 6.368,3 m^2;
- Khu đô thị Long Sơn 2, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 23.821,7 m^2;
- Khu đô thị Long Sơn 3 - Vực Giồng, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 52.977,8 m^2
- Khu đô thị Long Sơn 4, phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa: diện tích đất giao là 53.714,5 m^2, diện tích đất thuê là 3.133,1 m^2.

Dự án đã được phê duyệt mức giá đất theo Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 01/10/2019 và phê duyệt quyết toán hạng mục dự án hoàn thành theo Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 08/10/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An, với giá trị quyết toán được duyệt là 201.528.362.300 VND (chưa bao gồm chi phí lãi vay). Đến ngày 07/02/2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An đã ra quyết định số 333/QĐ-UBND về việc ghi thu ngân sách Nhà nước tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp và ghi chi tạm ứng ngân sách Nhà nước để thực hiện dự án trên với tổng số tiền là 211.029.624.572 VND (trong đó, chi phí thực hiện dự án BT là 201.528.362.300 VND và chi phí lãi vay là 9.501.262.272 VND - theo công văn số 4872/TT-LN-STC-CT ngày 31/12/2019 của Liên ngành Sở Tài chính và Cục thuế Nghệ An). Theo đó, Tập đoàn đã ghi nhận doanh thu và thuế VAT từ dự án BT tương ứng với giá trị quyết toán được duyệt là 201.528.362.300 VND (đã gồm VAT và chưa gồm lãi vay) và giá vốn tương ứng. Đồng thời, ghi nhận tương ứng giá trị trên vào chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của dự án Khu đô thị Long Sơn.

[3] Dự án Khu đô thị Long Sơn bao gồm các dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3 - Vực Giồng, Long Sơn 4 đã được UBND tỉnh Nghệ An phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tại quyết định

4084/QĐ-UBND ngày 06/09/2017 với diện tích cho các Khu đô thị Long sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2, khu đô thị Long Sơn 3, khu đô thị Long Sơn 4 lần lượt là: 143.439,03 m2, 23.821,05m2, 65.640 m2, 56.874,29 m2. Dự án Khu đô thị Long Sơn thuộc đối tượng được Nhà nước thu hồi đất và UBND thị xã Thái Hòa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB. Tập Đoàn đã được UBND tỉnh Nghệ An ban hành các quyết định giao đất, cho thuê đất với tổng diện tích là 262.067,8 m2.

Trong năm, dự án đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đô thị Long Sơn 1, khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4. Chi phí tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được bù trừ với chi phí xây dựng đầu tư dự án Cầu Hiếu 2 và đường hai đầu cầu thị xã Thái Hòa theo hình thức BT (xem ở trên).

Hiện nay, Công ty đã chuyển nhượng thành công khu đô thị Long Sơn 2 và một phần khu đô thị Long Sơn 4 với diện tích 27.421 m2 cho Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh tương ứng với doanh thu chuyển nhượng bất động sản đã ghi nhận trong năm số tiền là 170.954.377.962 VND (Xem thêm tại thuyết minh 25).

Đối với phần diện tích còn lại của dự án khu đô thị Long Sơn, Công ty đang tiếp tục làm việc với các Sở ban ngành để xin ý kiến chuyển nhượng.

Tại thời điểm 31/12/2020, chi phí đã tập hợp bao gồm các chi phí khảo sát, lập báo cáo, thẩm định thiết kế, các chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, giải phóng mặt bằng của dự án khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 3 và phần còn lại của Dự án Long Sơn 4. Sau khi hoàn tất thủ tục và hoàn thành giải phóng mặt bằng 100%, Tập đoàn sẽ tiến hành ký hợp đồng chuyển nhượng dự án và ghi nhận doanh thu theo đúng thỏa thuận ở các hợp đồng đặt cọc đã ký với Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.118.727	-
- Chi phí mua bảo hiểm	341.930.196	225.260.706
- Chi phí thuê nhà	-	160.706.946
- Các khoản khác	97.019.989	112.619.990
	505.068.912	**498.587.642**
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.345.580.480	1.485.117.609
- Chi phí phục vụ các đội thi công công trình [(i)]	-	115.920.981.186
- Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh [(ii)]	636.281.547.854	508.922.388.882
- Chi phí sửa chữa [(iii)]	25.098.193.019	15.517.642.690
- Chi phí thuê văn phòng, trụ sở [(iv)]	35.961.779.379	37.545.593.126
- Các khoản khác	-	298.409.999
	699.687.100.732	**679.690.133.492**

[(i)] Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí phục vụ cho các đội thi công công trình được phân bổ theo thời gian thực hiện thực tế của Công trình. Chủ yếu là tấm thép, giàn giáo, kích ren, decking, bơm thủy lực… xuất dùng để phục vụ thi công công trình và phân bổ vào giá trị công trình trong thời gian 03 năm.

[(ii)] Chi phí lãi vay của Dự án BOT Nam Bến Thủy - Hà Tĩnh được phân bổ theo tỷ lệ tương ứng của doanh thu hàng năm thực tế phát sinh phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của Dự án BOT theo Công văn 2631/BTC/CST ngày 26/02/2016 của Bộ Tài chính.

[(iii)] Trong đó bao gồm các chi phí sửa chữa trung tu tại BOT Bến Thuỷ phân bổ 05 năm từ thời điểm phát sinh các khoản chi phí sửa chữa.

[(iv)] Đây là chi phí thuê Văn phòng Tập đoàn tại Tòa nhà Icon4 trả một lần tại ngày 15/01/2013 (số tiền là 48.702.272.727 VND) được phân bổ trong thời gian 369 tháng (30,75 năm).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	3.087.590.869.726	159.450.945.090	48.949.425.106	2.607.199.561	288.689.372	3.298.887.128.855
- Mua trong năm	-	53.975.358.585	158.149.095	30.718.184	-	54.164.225.864
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	41.533.653.691	-	-	-	41.533.653.691
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(49.592.780.583)	(982.758.902)	-	-	(50.575.539.485)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(429.648.567)	-	-	(429.648.567)
Số dư cuối năm	**3.087.590.869.726**	**205.367.176.783**	**47.695.166.732**	**2.637.917.745**	**288.689.372**	**3.343.579.820.358**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	605.214.985.685	91.856.023.956	34.056.410.403	2.520.907.527	208.639.621	733.856.967.192
- Khấu hao trong năm	85.204.695.275	44.331.709.506	4.621.823.975	55.673.348	55.244.169	134.269.146.273
- Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	21.090.737.655	-	-	-	21.090.737.655
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	-	(22.358.147.400)	(300.287.442)	-	-	(22.658.434.842)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(429.648.567)	-	-	(429.648.567)
Số dư cuối năm	**690.419.680.960**	**134.920.323.717**	**37.948.298.369**	**2.576.580.875**	**263.883.790**	**866.128.767.711**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	2.482.375.884.041	67.594.921.134	14.893.014.703	86.292.034	80.049.751	2.565.030.161.663
Tại ngày cuối năm	**2.397.171.188.766**	**70.446.853.066**	**9.746.868.363**	**61.336.870**	**24.805.582**	**2.477.451.052.647**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 78.634.380.216 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 72.551.181.877 VND.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản thuê tài chính khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	90.951.871.671	(1.055.222.039)	9.317.386.650	99.214.036.282
- Thuê tài chính trong năm	13.200.000.000	-	-	13.200.000.000
- Bán và thuê lại tài sản thuê tài chính	30.298.957.670	682.471.460	-	30.981.429.130
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(41.533.653.691)	-	(9.317.386.650)	(50.851.040.341)
- Phân loại lại	(3.189.135.999)	3.189.135.999	-	-
Số dư cuối năm	**89.728.039.651**	**2.816.385.420**	**-**	**92.544.425.071**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	33.085.135.015	(174.228.525)	2.197.055.838	35.107.962.328
- Khấu hao trong năm	12.854.818.724	825.049.896	1.708.187.553	15.388.056.173
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(21.090.737.655)	-	(5.590.431.991)	(26.681.169.646)
- Phân loại lại	(1.859.417.125)	174.228.525	1.685.188.600	-
Số dư cuối năm	**22.989.798.959**	**825.049.896**	**-**	**23.814.848.855**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	57.866.736.656	(880.993.514)	7.120.330.812	64.106.073.954
Tại ngày cuối năm	**66.738.240.692**	**1.991.335.524**	**-**	**68.729.576.216**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.168.582.128	14.168.582.128
Số dư cuối năm	**14.168.582.128**	**14.168.582.128**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư đầu năm	934.544.461	934.544.461
- Khấu hao trong năm	90.449.262	90.449.262
Số dư cuối năm	**1.024.993.723**	**1.024.993.723**
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	13.234.037.667	13.234.037.667
Tại ngày cuối năm	**13.143.588.405**	**13.143.588.405**

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn bao gồm:

- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 19 ngõ 1043 đường Giải Phóng, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội;
- Quyền sử dụng đất thời hạn 50 năm tại số 29 Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 62 - 68 đường 50, KP9, phườngTân Tạo, thành phố Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 37 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà [(i)]	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	143.217.901.288	-	143.217.901.288
- Mua trong năm	-	102.491.253	102.491.253
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	9.317.386.650	9.317.386.650
Số dư cuối năm	**143.217.901.288**	**9.419.877.903**	**152.637.779.191**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	5.519.671.782	-	5.519.671.782
- Khấu hao trong năm	3.389.772.811	156.997.966	3.546.770.777
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.590.431.991	5.590.431.991
Số dư cuối năm	**8.909.444.593**	**5.747.429.957**	**14.656.874.550**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	137.698.229.506	-	137.698.229.506
Tại ngày cuối năm	**134.308.456.695**	**3.672.447.946**	**137.980.904.641**

[(i)] Giá trị Nhà thuộc Bất động sản đầu tư là cao ốc văn phòng tại địa chỉ số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, bàn giao đưa vào sử dụng với mục đích cho thuê từ ngày 12/03/2018 theo Quyết định số 2271/TĐ-QĐ ngày 10/03/2018 của Tổng Giám đốc Tập đoàn.

- Giá trị còn lại cuối năm của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là 134.308.456.965 VND;
- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 32.315.255.440 VND;
- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày tại thuyết minh số 24a.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	3.049.383.851	1.826.649.307
- *Xin đất, san lấp mặt bằng mở rộng đất nhà Hạt Quản lý tại xã Hưng Đạo, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An*	*3.049.383.851*	*1.826.649.307*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.296.446.733
- *Trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy [(i)]*	-	*4.296.446.733*
	3.049.383.851	**6.123.096.040**

[(i)] Dự án Trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy:

- Tổng chi phí thực hiện: 5.221.682.590 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 9/2019 và đã hoàn thành cuối quý I/2020;
- Mục đích của dự án là sữa chữa, trung tu Quốc lộ 1A đoạn tuyến tránh Vinh - Nam Bến Thủy. Chi phí từ dự án khi hoàn thành đã ghi nhận vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ trong vòng 05 năm.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần 479	108.681.659.397	108.681.659.397	92.135.330.952	92.135.330.952
- Công ty Cổ phần 422	95.225.898.976	95.225.898.976	107.838.104.487	107.838.104.487
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng hóa Quốc tế IPC	8.018.647.249	8.018.647.249	63.942.081.779	63.942.081.779
- Công ty Cổ phần 475	20.088.307.710	20.088.307.710	39.465.014.437	39.465.014.437
- Công ty Cổ phần 499	48.669.352.518	48.669.352.518	39.010.132.872	39.010.132.872
- Công ty Cổ phần 407	45.627.319.188	45.627.319.188	64.227.054.268	64.227.054.268
- Công ty Cổ phần 414	28.362.909.894	28.362.909.894	55.490.139.382	55.490.139.382
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 419	26.826.183.740	26.826.183.740	30.307.710.846	30.307.710.846
- Công ty Cổ phần 412	28.980.463.264	28.980.463.264	59.052.950.773	59.052.950.773
- Công ty Cổ phần New Link	2.257.837.710	2.257.837.710	9.859.285.234	9.859.285.234
- Phải trả cho các đối tượng khác	737.525.122.920	737.525.122.920	718.873.610.276	718.873.610.276
	1.150.263.702.566	**1.150.263.702.566**	**1.280.201.415.306**	**1.280.201.415.306**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	680.556.481.022	680.556.481.022	784.250.915.132	784.250.915.132
- Phải trả người bán dài hạn	469.707.221.544	469.707.221.544	495.950.500.174	495.950.500.174
	1.150.263.702.566	**1.150.263.702.566**	**1.280.201.415.306**	**1.280.201.415.306**
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**287.165.384.322**	**287.165.384.322**	**357.167.835.416**	**357.167.835.416**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn		
- JFE Engineering Corporation	48.183.203.689	114.015.316.065
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông Đà Nẵng	100.766.000.000	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển và Quản lý Dự án Hạ tầng Giao thông Cửu Long	168.377.709.000	-
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình giao thông Hà Nội	54.632.148.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Sumitomo Mitsui	61.785.717.227	8.523.161.825
- Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh	50.076.082.000	83.500.000.000
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	34.626.278.142	29.049.208.304
- Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	193.298.598.149	78.749.815.936
	711.745.736.207	**313.837.502.130**
b) Người mua trả tiền trước chi tiết theo kỳ hạn thanh toán		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	567.382.603.699	183.219.743.516
- Người mua trả tiền trước dài hạn	144.363.132.508	130.617.758.614
	711.745.736.207	**313.837.502.130**
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**14.674.627.813**	**18.151.733.051**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.700.622.875	51.398.698.781	39.503.263.148	-	27.596.058.508
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.301.455.994	23.948.865.772	18.314.825.080	-	11.935.496.686
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.222.208	4.137.784.829	2.803.319.836	-	1.516.687.201
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	9.262.767	1.135.375.043	1.135.375.043	-	9.262.767
Các loại thuế khác	-	1.807.031.820	5.496.800	1.687.244.010	-	125.284.610
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	132.711.463	444.773.045	246.057.849	-	331.426.659
	-	**24.133.307.127**	**81.070.994.270**	**63.690.084.966**	**-**	**41.514.216.431**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm nay ghi nhận thêm khoản thuế phải nộp của năm 2018 và 2019 do ảnh hưởng của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ là 5.599.083.189 VND.

Quyết toán thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	81.524.448.185	18.204.331.176
- Chi phí phải trả thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành [(i)]	220.690.670.749	185.305.312.278
- Chi phí bảo lãnh hợp đồng phải trả	4.412.756.247	2.164.215.141
- Chi phí phải trả khác	395.392.714	5.392.714
	307.023.267.895	**205.679.251.309**

[(i)] Chi tiết chi phí phải trả nhà thầu phụ do khối lượng đã hoàn thành như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công trình J3 Bến Lức Long Thành	1.830.231.192	8.776.484.702
- Công trình Xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	9.100.974.778	16.464.219.938
- Công trình Gói 1 Mai Dịch Cổ Nhuế	51.692.578.604	16.708.011.711
- Công trình Gói 6 Sân đỗ máy bay Cảng hàng không Nội Bài	9.472.342.159	13.025.399.104
- Công trình Bến Thành Suối Tiên	83.483.937.182	86.214.828.157
- Các công trình khác	65.110.606.834	44.116.368.666
	220.690.670.749	**185.305.312.278**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê văn phòng	5.050.755.963	57.600.631
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	646.846.896	-
	5.697.602.859	**57.600.631**
b) Dài hạn		
- Doanh thu từ bán lại Tài sản thuê tài chính	2.398.723.896	-
	2.398.723.896	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	570.088.200	497.958.910
Bảo hiểm xã hội	9.422.251	12.513.154
Bảo hiểm y tế	895.928	1.961.982
Phải trả về cổ phần hóa	2.571.776.894	2.571.776.894
Phải trả về tạm ứng	7.908.706.836	1.387.784.337
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn [(i)]	222.766.449.625	221.782.862.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	28.806.965.278	14.629.433.702
- *Các quỹ ủng hộ*	*5.316.997.105*	*5.316.997.105*
- *Trả hộ tiền đền bù tổn thất công trình*	*1.844.964.484*	*1.844.964.484*
- *Phải trả chi phí giải phóng mặt bằng thi công công trình*	*3.085.367.317*	*3.085.367.317*
- *Tổng Công ty Xây dựng Thăng Long*	*1.841.868.584*	*1.841.868.584*
- *Công ty Cổ phần Xây dựng 465 [(ii)]*	*5.500.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA [(ii)]*	*5.330.000.000*	-
- *Phải trả, phải nộp khác*	*5.887.767.788*	*2.540.236.212*
	262.634.305.012	**240.884.290.979**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7.492.210.300	6.827.563.467
	7.492.210.300	**6.827.563.467**

[(i)] Trong đó bao gồm khoản nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng dự án đầu tư với số tiền 195.212.845.000 VND của Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh liên quan đến việc chuyển nhượng dự án Khu đô thị Long Sơn 1, Long Sơn 2, Long Sơn 3, Long Sơn 4 tại phường Long Sơn, thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An. Cụ thể như sau:

Dự án	Hợp đồng/ Phụ lục	Ngày Hợp đồng	Nội dung	Số tiền đặt cọc theo Hợp đồng	Số tiền đã nhận đặt cọc	Tiền đặt cọc đã bù trừ với công nợ
KĐT Long Sơn 1	Hợp đồng 12692/2018/HĐĐCLS1	18/10/2018	Đợt 1	98.017.500.000	98.017.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	12.063.500.000	12.063.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	55.040.500.000	38.067.625.000	
KĐT Long Sơn 2	Hợp đồng 12693/2018/HĐĐCLS2	18/10/2018	Đợt 1	21.940.500.000	21.940.500.000	36.961.500.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	2.700.500.000	2.700.500.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	12.320.500.000	12.320.500.000	
KĐT Long Sơn 3	Hợp đồng 12694/2018/HĐĐCLS3	18/10/2018	Đợt 1	36.555.250.000	36.555.250.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.499.000.000	4.499.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	20.527.125.000	-	
KĐT Long Sơn 4	Hợp đồng 12695/2018/HĐĐCLS4	18/10/2018	Đợt 1	38.486.750.000	38.486.750.000	58.825.655.000
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 2	4.737.000.000	4.737.000.000	
	PLHĐ số 02	05/12/2019	Đợt 3	21.611.875.000	21.611.875.000	
				328.500.000.000	291.000.000.000	95.787.155.000

Điều kiện nhận tiền đặt cọc:
- Đợt 1: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bảo lãnh hoàn cọc theo quy định Hợp đồng, Tập đoàn cung cấp toàn bộ hồ sơ thiết kế, bản vẽ thi công và bàn giao mốc giới và đầy đủ các hồ sơ giải phóng mặt bằng dự án đến thời điểm ký Hợp đồng.
- Đợt 2: Kể từ ngày 2 bên ký phụ lục hợp đồng.
- Đợt 3: Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Thành Vinh nhận được bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai bên ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất toàn bộ khu đất thực hiện dự án và dự án đã được giải phóng mặt bằng 100%.

Trong năm, số tiền nhận đặt cọc đã được bù trừ với công nợ phải thu theo hợp đồng chuyển nhượng của khu đô thị Long Sơn 2 và khu đô thị Long Sơn 4 là 95.787.155.000 VND. Tại thời điểm 31/12/2020, số dư còn lại của các khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng là 195.212.845.000 VND.

(ii) Khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần 465 và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng ĐMA với mục đích chứng minh năng lực tài chính của nhà thầu phụ liên quan đến gói thầu XL.04: Thi công cầu dẫn, đường dẫn phía Vĩnh Long đoạn Km107+356 - Km107+740. Khoản tiền gửi này có lãi suất bằng lãi suất tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn với thời hạn từ ngày gửi đến khi chủ đầu tư tất toán cho Tập đoàn Cienco4.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.228.730.632.031	1.228.730.632.031	1.326.251.931.322	1.398.297.483.496	1.156.685.079.857	1.156.685.079.857
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	213.126.618.678	213.126.618.678	163.822.501.938	213.126.618.678	163.822.501.938	163.822.501.938
	1.441.857.250.709	**1.441.857.250.709**	**1.490.074.433.260**	**1.611.424.102.174**	**1.320.507.581.795**	**1.320.507.581.795**
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
- Vay dài hạn	2.384.443.034.121	2.384.443.034.121	150.702.480.693	263.726.029.444	2.271.419.485.370	2.271.419.485.370
- Trái phiếu thường	-	-	197.000.000.000	-	197.000.000.000	197.000.000.000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	29.269.110.983	29.269.110.983	48.599.572.044	30.828.837.717	47.039.845.310	47.039.845.310
	2.413.712.145.104	**2.413.712.145.104**	**396.302.052.737**	**294.554.867.161**	**2.515.459.330.680**	**2.515.459.330.680**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(213.126.618.678)	(213.126.618.678)	(163.822.501.938)	(213.126.618.678)	(163.822.501.938)	(163.822.501.938)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.200.585.526.426**	**2.200.585.526.426**			**2.351.636.828.742**	**2.351.636.828.742**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Tập đoàn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	874.935.766.601	878.363.658.197
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Thế chấp bằng tài sản (*)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	16.400.000.000	43.870.680.990
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	69.113.207.979
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Ba Đình	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	236.871.270.421	221.593.685.484
- Vay đối tượng khác	VND	Theo từng thời kỳ	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	28.478.042.835	15.789.399.381
					1.156.685.079.857	**1.228.730.632.031**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Vay dài hạn						**2.271.419.485.370**	**2.384.443.034.121**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển BIDV - Chi nhánh Nghệ An	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng trực tiếp quản lý nguồn thu phí khai thác đường sau khi hoàn thành, toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cầu Hiếu 2 và toàn bộ số dư tiền gửi của Tập đoàn tại Ngân hàng	Phục vụ các dự án: Cầu Hiếu 2, Quốc lộ 1A đoạn Nam Bến Thủy, nút giao Quốc lộ 46, Cầu Yên Xuân và mua sắm tài sản (theo từng khế ước)	2.116.109.922.137	2.284.002.604.805
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Phục vụ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	-	70.208.664.633
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Ngân hàng có quyền khai thác toàn bộ tài sản được hình thành từ dự án Cao ốc văn phòng tại số 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Tái tài trợ dư nợ vay dài hạn của Hợp đồng vay vốn của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hội sở và bù đắp chi phí của dự án	149.443.452.884	-
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Hồ Chí Minh	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	3.280.000.000	6.560.000.000
- Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh Sở giao dịch	VND	Theo lãi suất thực tế tại thời điểm nhận nợ	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Phục vụ mua sắm thiết bị	2.586.110.349	7.314.551.753
- Vay đối tượng khác	VND	Theo thông báo lãi từng thời kỳ của Tập đoàn	Quy định theo từng hợp đồng vay	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	16.357.212.930

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2020	01/01/2020
						VND	VND
Nợ phải trả về thuê tài chính dài hạn						**47.039.845.310**	**29.269.110.983**
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Thế chấp bằng tài sản (*)	Phục vụ mua sắm thiết bị	883.790.709	3.638.057.819
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 1.308.600.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	27.183.411.292	18.514.310.861
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 595.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	2.493.333.309	7.116.742.303
- Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Theo lãi suất từng thời kỳ được quy định theo hợp đồng	Quy định theo từng hợp đồng thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo số tiền là 440.000.000 VND	Phục vụ mua sắm thiết bị	16.479.310.000	-
						2.318.459.330.680	**2.413.712.145.104**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						(163.822.501.938)	(213.126.618.678)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						**2.154.636.828.742**	**2.200.585.526.426**

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

c) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2020	Số dư tại 01/01/2020
		VND		%	VND	VND
Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng CP Ngoại thương Việt Nam					27.183.411.292	18.514.310.861
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 14.15.06/CTTC-HĐKT ngày 25/09/2015*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*14.508.856.955*	*Từ 22/01/2018 đến 08/10/2020*	*Theo từng thời kỳ*	-	*4.267.310.867*
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.18.03/CTTC ngày 04/06/2018*	*Cẩu tháp*	*6.272.000.000*	*Từ 06/06/2018 đến ngày 04/06/2021*	*Theo từng thời kỳ*	*2.351.999.990*	*3.919.999.994*
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.19.11/CTTC ngày 31/12/2019*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*15.225.149.295*	*Từ 31/12/2019 đến 30/06/2022*	*Theo từng thời kỳ*	*6.196.200.004*	*10.327.000.000*
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.20.15/CTTC ngày 25/12/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*14.520.000.000*	*Từ 25/12/2020 đến 25/07/2024*	*Theo từng thời kỳ*	*11.350.508.475*	-
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 107.120.14/CTTC ngày 28/08/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*12.360.368.009*	*Từ 28/08/2020 đến 28/10/2022*	*Theo từng thời kỳ*	*7.284.702.823*	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease					2.493.333.309	7.116.742.303
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số C17112412 ngày 16/11/2017*	*Hệ thống điều hòa*	*6.661.931.455*	*Từ 30/11/2017 đến 05/11/2020*	*Theo từng thời kỳ*	-	*1.903.408.979*
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số C180518413 ngày 22/05/2018*	*Máy rải bê tông xi măng*	*9.520.000.000*	*Từ 24/5/2017 đến 5/12/2021*	*Theo từng thời kỳ*	*2.493.333.309*	*5.213.333.324*
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam					883.790.709	3.638.057.819
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00219-000 ngày 10/11/2015*	*Máy trải nhựa Asphalt và Cẩu trục bánh xích KOBELCO*	*6.661.931.455*	*Từ 11/11/2015 đến 20/12/2020*	*Theo từng thời kỳ*	*883.790.709*	*2.517.245.059*
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00110-000 ngày 22/06/2015*	*Trạm trộn bê tông nhựa nóng*	*9.520.000.000*	*Từ 22/06/2015 đến 20/05/2020*	*Theo từng thời kỳ*	-	*1.120.812.760*

	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2020	Số dư tại 01/01/2020
		VND		%	VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam					16.479.310.000	-
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.135/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*14.362.356.826*	*Từ 20/12/2020 đến 18/09/2025*	*Theo từng thời kỳ*	*10.780.000.000*	-
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.134/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*1.498.014.790*	*Từ 20/12/2020 đến 18/09/2024*	*Theo từng thời kỳ*	*1.020.000.000*	-
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.133/2020/TSC-CTTTC ngày 17/11/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*930.232.419*	*Từ 20/12/2020 đến 18/09/2023*	*Theo từng thời kỳ*	*700.000.000*	-
- *Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.096/2020/TSC-CTTTC ngày 19/8/2020*	*Thiết bị xây dựng công trình*	*4.928.600.000*	*Từ 18/09/2020 đến 18/05/2024*	*Theo từng thời kỳ*	*3.979.310.000*	-
		116.969.441.204			**47.039.845.310**	**29.269.110.983**

d) Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường:

Theo nghị quyết số 14/2020/NQ - HĐQT ngày 25/05/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, Tập đoàn phát hành riêng lẻ Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Cienco4 với một số nội dung chính như sau:

- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi không kèm chứng quyền;
- Hình thức và mệnh giá: Trái phiếu phát hành dưới hình thức bút toán ghi sổ, có mệnh giá là 100.000 VND/Trái phiếu, giá phát hành bằng mệnh giá;
- Số lượng phát hành: 2.000.000 trái phiếu với giá trị 200.000.000.000 VND, chi phí phát hành 4.000.000.000 VND;
- Thời hạn: 24 tháng từ ngày 10/06/2020 đến 09/06/2022;
- Lãi suất cố định: 11%/năm;
- Tài sản đảm bảo: cổ phiếu C4G và toàn bộ các quyền phát sinh từ cổ phiếu, cổ phần của Cienco4 tại một số công ty liên doanh, liên kết.

Mục đích phát hành: Tăng quy mô vốn hoạt động.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**8.851.903.309**	**175.039.339.345**	**1.201.736.423.649**
Lãi trong năm trước	-	-	-	123.422.374.448	123.422.374.448
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.804.295.995	(1.804.295.995)	-
Số dư cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**10.656.199.304**	**296.657.417.798**	**1.325.158.798.097**
Số dư đầu năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**10.656.199.304**	**296.657.417.798**	**1.325.158.798.097**
Lãi trong năm nay	-	-	-	72.148.565.207	72.148.565.207
Chia cổ tức	-	-	-	(120.000.000.000)	(120.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	**1.000.000.000.000**	**17.845.180.995**	**10.656.199.304**	**248.805.983.005**	**1.277.307.363.304**

Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 01/2019-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Công ty đã công bố phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		209.848.627.394
Chi cổ tức 12% bằng tiền mặt [(i)]	57,18%	120.000.000.000
(tương ứng mỗi cổ phần nhận được 1200 đồng)		

[(i)] Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2019-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2019, Hội đồng quản trị Tập đoàn đã công bố chia cổ tức trong năm bằng tiền lần 1 với tỷ lệ 8% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐQT ngày 15/05/2020 và Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền cổ đông ngày 15/05/2020; lần 2 với tỷ lệ 4% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐQT ngày 06/11/2020 và Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền cổ đông ngày 27/11/2020.

[(ii)] Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ - ĐHĐCĐ ngày 29/06/2020, Đại hội thông qua phương án tăng Vốn điều lệ theo nội dung tờ trình số 11351/TĐ-HĐQT ngày 12/06/2020 của Hội đồng quản trị Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Số lượng cổ phần phát hành dự kiến: tối đa 20.000.000 cổ phần;
- Tổng giá trị dự kiến tăng vốn: tối đa 290.000.000.000 VND (theo mệnh giá) trong đó chi trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2019 là 90.000.000.000 VND và chào bán cổ phiếu là 200.000.000.000 VND.
- Mục đích tăng vốn: Đầu tư các dự án bất động sản và phục vụ bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời gian phát hành: trong quý 1 năm 2021.

Ngày 14/01/2021, Sau khi lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản Đại hội Đồng cổ đông Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ công bố thay đổi phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu từ mức 9% xuống còn 6%, ngày đăng ký cuối cùng là 03/03/2021. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 5.999.914 cổ phần để trả cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Đối với phương án phát tăng vốn bằng chào bán cổ phiếu Tập đoàn sẽ tiến hành thực hiện tiếp trong năm 2021.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Xây dựng Dũng Hưng	109.039.770.000	10,90%	109.039.770.000	10,90%
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	81.500.000.000	8,15%	81.500.000.000	8,15%
Công ty CP New Link	207.468.700.000	20,75%	207.468.700.000	20,75%
Công ty TNHH Đầu tư Thượng Hải	141.325.380.000	14,13%	141.325.380.000	14,13%
Các cổ đông khác	460.666.150.000	46,07%	460.666.150.000	46,07%
Cộng	**1.000.000.000.000**	**100%**	**1.000.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	**1.000.000.000.000**	**1.000.000.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	120.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*120.000.000.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	120.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*120.000.000.000*	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*100.000.000*	*100.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.656.199.304	10.656.199.304
	10.656.199.304	**10.656.199.304**

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê văn phòng, mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	52.472.788.240	68.896.912.416
- Từ 1 năm đến 5 năm	82.336.137.846	99.513.575.090
- Trên 5 năm	14.126.323.925	18.369.272.232

b) Tài sản thuê ngoài

Tập đoàn đã ký hợp đồng thuê văn phòng tại tòa nhà Icon4 với tổng số tiền là 48.702.272.727 VND cho thời gian thuê 369 tháng và đã trả tiền một lần (Xem chi tiết tại thuyết minh 11).

c) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn ký Hợp đồng thuê đất số 55-2002/DCND-HĐTĐTN ngày 06/08/2002 tại ngõ số 1B Cầu Tiên, xã Thịnh Liệt, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng nhà điều hành quản lý sản xuất từ năm 2002 đến năm 2032. Tổng diện tích khu đất thuê là 563,4 m^2. Theo hợp đồng này, Tập đoàn phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
USD	368,99	394,29
EUR	2.099,15	2.110,98
JYP	5.892.738,00	19.387.120,73

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.340.556.411.530	1.520.439.102.268
Doanh thu bán hàng	215.211.639.499	427.891.276.566
Doanh thu cung cấp dịch vụ	329.916.356.144	367.760.036.043
- *Doanh thu thu phí BOT*	*283.848.751.007*	*306.372.123.503*
- *Doanh thu cho thuê thiết bị*	*9.723.349.640*	*24.412.620.664*
- *Doanh thu cho thuê văn phòng và mặt bằng*	*36.344.255.497*	*36.975.291.876*
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản [(i)]	170.954.377.962	-
Doanh thu khác	4.861.689.808	6.417.650.038
	2.061.500.474.943	**2.322.508.064.915**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)	**216.756.706.181**	**249.134.002.895**

[(i)] Doanh thu chuyển nhượng bất động sản trong năm của Tập đoàn là giá trị chuyển nhượng Dự án khu đô thị Long Sơn 2 và một phần của Khu đô thị Long Sơn 4 theo các hợp đồng chuyển nhượng số 12659/HĐCNDA và 12660/HĐCNDA ngày 30/10/2020 giữa Tập đoàn và Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Vinh (tổng giá trị chuyển nhượng 170.954.377.962 VND tương ứng diện tích đất chuyển nhượng là 42.445 m2). Trong đó:

- Số tiền đã được bù trừ với khoản tiền đã nhận đặt cọc là 95.787.155.000 VND (Thuyết minh số 21).
- Số đã thanh toán trong năm theo đúng tiến độ hợp đồng là 24.778.587.514 VND.
- Số tiền còn phải thu Bất động sản Thành Vinh tại ngày 31/12/2020 là 50.388.635.448 VND (Xem tại thuyết minh số 5).

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	1.244.829.321.581	1.399.777.238.693
Giá vốn của hàng hóa đã bán	208.129.924.434	417.691.039.030
Giá vốn của dịch vụ	140.145.178.530	144.437.039.326
- *Giá vốn của hoạt động thu phí BOT*	*122.104.447.527*	*119.078.887.388*
- *Giá vốn của hoạt động cho thuê thiết bị*	*8.438.205.025*	*15.774.921.221*
- *Giá vốn của hoạt động cho thuê văn phòng và mặt bằng*	*9.602.525.978*	*9.583.230.717*
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	134.308.093.345	-
	1.727.412.517.890	**1.961.905.317.049**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào:	**618.775.644.121**	**919.751.889.532**
Trong đó:		
+ Đã kết chuyển vào giá vốn hàng bán	**514.760.014.877**	**851.800.364.456**
+ Còn tồn kho	104.015.629.244	67.951.525.076

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	71.839.620.434	70.604.870.179
Lợi nhuận được chia	165.000.000	17.668.365.498
Phí bảo lãnh	3.954.519.119	4.368.061.784
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	8.847.296	29.927.563
	75.967.986.849	**92.671.225.024**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	**58.479.443.147**	**70.993.951.099**

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	232.044.795.825	231.952.765.972
Phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.909.268.217	17.194.708.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.296.444	19.976.910
Phí phát hành trái phiếu	1.000.000.000	-
Chi phí tài chính khác	-	38.036.464
	250.088.360.486	**249.205.488.180**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	975.448.171	1.304.155.773
Chi phí nhân công	36.798.344.184	40.811.987.450
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.581.628.011	3.364.019.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.180.253.859	4.558.229.115
Thuế, phí và lệ phí	1.617.943.182	1.994.213.340
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	(228.786.030)	850.027.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.991.015.391	7.418.212.150
Chi phí khác bằng tiền	9.284.198.394	9.100.626.340
	62.200.045.162	**69.401.470.605**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	74.090.909	796.769.909
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	4.495.059.333
Tiền phạt thu được	202.813.047	937.400.002
Xử lý tai nạn tuyến tránh	127.524.546	226.145.455
Các khoản khác	148.271.810	95.923.083
	552.700.312	**6.551.297.782**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế	544.510.950	2.167.163.026
Lãi chậm nộp BHXH	-	4.596.084
Các khoản bị phạt khác	36.033.000	29.620.110
Các khoản khác	129.435.359	60.847.691
	709.979.309	**2.262.226.911**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	66.429.218.368	138.261.761.842
Các khoản điều chỉnh tăng	38.994.153.503	3.660.444.584
- *Chi phí khấu hao xe vượt 1,6 tỷ*	*1.191.909.869*	*1.459.065.364*
- *Các khoản tiền phạt*	*580.543.950*	*2.198.879.220*
- *Chi phí lãi vay không được trừ theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP*	*37.221.699.684*	-
- *Chi phí không được trừ khác*	-	*2.500.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	(173.847.296)	(17.698.293.061)
- *Lợi nhuận, cổ tức được chia*	*(165.000.000)*	*(17.668.365.498)*
- *Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ*	*(8.847.296)*	*(29.927.563)*
Thu nhập chịu thuế TNDN	104.296.468.726	123.946.148.986
- *Thu nhập từ Dự án BOT Tuyến tránh thành phố Vinh được ưu đãi thuế*	*84.812.759.188*	*87.332.756.869*
- *Thu nhập không được ưu đãi thuế*	*19.483.709.538*	*36.613.392.117*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.378.017.827**	**11.689.316.266**
Trong đó		
Chi phí thuế TNDN hiện hành với thu nhập từ Dự án BOT (thuế suất 10%)	*8.481.275.919*	*4.366.637.843*
Chi phí thuế TNDN hiện hành thuế suất 20%	*3.896.741.908*	*7.322.678.423*
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay [(i)]	5.599.083.189	3.094.518.252
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	6.301.455.994	16.623.685.297
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(18.314.825.080)	(25.165.581.565)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	***5.963.731.930***	***6.241.938.250***
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	29.858.823.781	297.588.718
Thu nhập chịu thuế TNDN	29.858.823.781	297.588.718
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**5.971.764.756**	**59.517.744**
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	***5.971.764.756***	***59.517.744***
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**23.948.865.772**	**14.843.352.262**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	**11.935.496.686**	**6.301.455.994**

[(i)] Năm 2020, Tập đoàn thực hiện kê khai, ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp xác định tăng thêm của năm 2018 và năm 2019 theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2020 với số tiền là 5.599.083.189 VND.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.820.872.420	192.115.223.972
Chi phí nhân công	103.959.564.974	85.435.862.733
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	19.502.411.282	14.733.237.864
Chi phí khấu hao tài sản cố định	149.747.651.708	134.956.385.161
Thuế, phí và lệ phí	1.800.409.718	1.994.213.340
Chi phí dự phòng	(228.786.030)	850.027.276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.247.753.009.289	1.125.783.419.068
Chi phí khác bằng tiền	25.694.192.120	25.902.861.009
	1.753.049.325.481	**1.581.771.230.423**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tập đoàn bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	201.342.454.943	-	112.257.280.616	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.021.048.458.925	-	1.060.691.428.470	-
Các khoản cho vay	1.382.062.361.458	-	1.240.038.551.129	-
	2.604.453.275.326	**-**	**2.412.987.260.215**	**-**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	3.672.144.410.537	3.642.442.777.135
Phải trả người bán, phải trả khác	1.420.390.217.878	1.527.913.269.752
Chi phí phải trả	307.023.267.895	205.679.251.309
	5.399.557.896.310	**5.376.035.298.196**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tập đoàn bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tập đoàn chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tập đoàn được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tập đoàn chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tập đoàn có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền	201.342.454.943	-	-	201.342.454.943
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.018.435.881.125	2.612.577.800	-	1.021.048.458.925
Các khoản cho vay	1.382.062.361.458	-	-	1.382.062.361.458
Cộng	**2.601.840.697.526**	**2.612.577.800**	**-**	**2.604.453.275.326**
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền	112.257.280.616	-	-	112.257.280.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.057.821.190.670	2.870.237.800	-	1.060.691.428.470
Các khoản cho vay	1.240.038.551.129	-	-	1.240.038.551.129
Cộng	**2.410.117.022.415**	**2.870.237.800**	**-**	**2.412.987.260.215**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	1.320.507.581.795	1.710.961.906.605	640.674.922.137	3.672.144.410.537
Phải trả người bán, phải trả khác	943.190.786.034	477.199.431.844	-	1.420.390.217.878
Chi phí phải trả	307.023.267.895	-	-	307.023.267.895
	2.570.721.635.724	**2.188.161.338.449**	**640.674.922.137**	**5.399.557.896.310**
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.441.857.250.709	1.101.456.705.487	1.099.128.820.939	3.642.442.777.135
Phải trả người bán, phải trả khác	1.025.135.206.111	502.778.063.641	-	1.527.913.269.752
Chi phí phải trả	205.679.251.309	-	-	205.679.251.309
	2.672.671.708.129	**1.604.234.769.128**	**1.099.128.820.939**	**5.376.035.298.196**

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong năm phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoài sự kiện tăng vốn thông qua chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành vào ngày 03/03/2021 đang trình bày tại ghi chú (ii), mục a của thuyết minh số 23 - Vốn chủ sở hữu, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây lắp và bán vật tư xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	**Tổng cộng toàn Doanh nghiệp**
	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần	1.731.584.118.799	329.916.356.144	2.061.500.474.943
Giá vốn	1.587.267.339.360	140.145.178.530	1.727.412.517.890
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	**144.316.779.439**	**189.771.177.614**	**334.087.957.053**
Tổng chi phí mua tài sản cố định	68.586.960.408	102.491.253	68.689.451.661
Tài sản bộ phận	4.158.024.752.331	3.299.049.839.893	7.457.074.592.224
Tài sản không phân bổ			142.721.890
Tổng tài sản	**4.226.611.712.739**	**3.299.152.331.146**	**7.457.217.314.114**
Nợ phải trả của các bộ phận	2.861.826.854.162	3.318.083.096.648	6.179.909.950.810
Tổng nợ phải trả	**2.861.826.854.162**	**3.318.083.096.648**	**6.179.909.950.810**

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Tập đoàn không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Góp vốn vào các công ty nhận đầu tư		**24.113.520.000**	**1.404.280.000**
- Công ty Cổ phần Thiết bị giáo dục 2	Công ty liên kết	21.053.520.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Quốc Thắng Hà Nội	Công ty con	3.060.000.000	-
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	-	1.404.280.000
Thoái vốn tại các công ty nhận đầu tư		**3.060.000.000**	-
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	3.060.000.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán vật tư		**183.256.449.524**	**223.372.718.025**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	18.640.059.800	23.991.943.096
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	2.094.091.732
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	47.342.036.982	77.017.443.929
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	29.670.206.567	56.632.549.770
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	15.802.962.985	31.143.007.573
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	13.420.878.183	32.493.681.925
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	2.704.072.275	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	7.029.856.334	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	48.646.376.398	-
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị và thuê văn phòng		**10.509.308.774**	**25.761.284.870**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	1.424.069.402	1.166.246.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	1.884.607.858	2.467.316.730
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	623.940.879	14.854.564.531
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	3.614.165.614	2.395.337.914
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	1.066.393.339	1.554.940.925
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	1.282.465.543	2.706.356.151
- Công ty Cổ phần Green Tea Islands	Công ty con	68.596.364	68.596.364
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	9.221.586	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	128.895.461	109.090.910
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	327.272.728	359.154.545
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh *(Không còn là Bên liên quan từ 08/07/2019)*	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐTV của BLQ	79.680.000	79.680.000
Doanh thu khác		**22.990.947.883**	-
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	22.815.518.919	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	175.428.964	-
Khối lượng xây lắp hoàn thành nhận từ các bên liên quan		**441.447.545.849**	**698.128.133.947**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	71.570.636.064	80.008.722.219
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	7.360.467.273	38.442.071.704
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	74.280.479.954	108.523.300.259
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	123.200.968.986	196.156.106.582
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	67.669.164.930	110.514.571.087
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	46.461.855.391	129.879.420.463
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	4.404.733.242	9.304.931.811
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	16.988.410.867	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh *(Không còn là Bên liên quan từ 08/07/2019)*	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐTV của BLQ	-	802.170.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	-	573.329.346
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	5.755.795.571	
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	19.416.462.871	20.672.102.851
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.338.570.700	3.251.407.625

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Mua vật tư, tài sản cố định, sử dụng dịch vụ		**220.028.098.272**	**221.623.755.585**
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	50.680.362	529.979.440
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	4.961.758.022	2.937.877.915
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	4.012.847.694	436.743.634
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	942.486.353	218.767.705
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	250.909.091	170.896.545
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	10.116.280.570
- Công ty Cổ phần Đầu tư CIENCO4 Land	Công ty con	42.700.000.000	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	167.109.416.750	207.213.209.776
Lãi cho vay trong năm		**55.435.596.131**	**50.351.332.206**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	4.366.915.208	4.058.253.779
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	2.140.503.320
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	3.124.029.025	3.172.293.131
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	4.911.929.082	2.795.064.326
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	5.822.067.686	3.628.072.648
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	4.346.195.763	2.988.840.935
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	1.660.432.726	1.629.926.124
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	768.788.660	758.029.440
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	30.435.237.981	29.180.348.503
Thu phí bảo lãnh thực hiện các công trình		**2.878.847.016**	**2.974.253.395**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	369.198.082	331.948.870
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	-	377.278.694
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	430.997.618	379.629.503
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	842.327.883	844.580.223
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	565.374.244	478.903.472
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	418.688.267	478.499.019
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	97.662.876	83.413.614
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	111.855.886	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	42.742.160	-
Thu phạt an toàn lao động của các bên liên quan		**128.376.389**	**102.800.000**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	12.000.000	29.000.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	11.500.000	-
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	38.676.389	3.000.000
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	12.100.000	7.500.000
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	20.000.000	40.500.000
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	13.100.000	20.000.000
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	12.000.000	-
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	8.000.000	2.800.000
Lợi nhuận được chia từ các bên liên quan		**165.000.000**	**17.668.365.498**
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	-	17.668.365.498
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	165.000.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**54.732.987.471**	**131.737.619.258**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	8.437.874.738	25.796.626.176
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	-	10.982.467.078
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	7.277.154.355	7.647.882.832
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	3.721.628.638	18.760.046.130
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	9.450.565.203	21.591.145.426
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	6.764.085.640	-
- Công ty TNHH BOT cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	15.712.498.329	15.712.498.329
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	441.634.344	1.397.126.000
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	2.012.468.593	15.238.866.730
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh *(Không còn là Bên liên quan từ 08/07/2019)*	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐTV của BLQ	-	13.695.882.926
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	915.077.631	915.077.631
Trả trước cho người bán ngắn hạn		**145.964.884.904**	**103.274.290.140**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	26.842.721.229	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	204.073.970	1.444.978.413
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	11.468.917.579	5.639.485.521
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	11.264.693.556	5.857.086.208
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	15.456.436.435	1.072.076.083
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	40.122.014	3.241.355.466
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	210.000.000	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh *(Không còn là Bên liên quan từ 08/07/2019)*	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐTV của BLQ	-	70.617.709.421
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	80.477.920.121	13.531.773.856
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	-	1.869.825.172
Phải trả cho người bán		**287.165.384.322**	**357.167.835.416**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	28.362.909.894	55.490.139.382
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	6.664.484.587	8.000.000
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	48.669.352.518	39.010.132.872
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	95.225.898.976	107.838.104.487
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	28.980.463.264	59.052.950.773
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	45.627.319.188	64.227.054.268
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cienco4 Land	Công ty con	19.182.123.967	13.178.884.819
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	5.446.685.290	5.438.543.817
- Công ty Cổ phần Thiết bị Giáo dục 2	Công ty liên kết	196.200	380.495.984
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	1.687.336.663	128.014.641
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	806.137.280	806.137.280
- Công ty Cổ phần New Link	Cổ đông lớn	2.257.837.710	9.859.285.234
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	4.254.638.785	1.750.091.859

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Người mua trả tiền trước		**14.674.627.813**	**18.151.733.051**
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	-	1.013.592.548
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	4.048.863.295	5.892.004.985
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	10.625.764.518	11.246.135.518
Phải thu về cho vay ngắn hạn		**1.101.790.890.830**	**820.182.429.683**
- Công ty Cổ phần 414	Công ty liên kết	48.302.235.199	50.652.896.192
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 415	Công ty liên kết	43.625.766.526	14.067.619.679
- Công ty Cổ phần 499	Công ty liên kết	68.943.924.149	20.101.988.237
- Công ty Cổ phần 422	Công ty liên kết	74.240.460.637	29.043.811.668
- Công ty Cổ phần 412	Công ty liên kết	65.809.699.251	62.643.727.503
- Công ty Cổ phần 407	Công ty liên kết	85.161.660.563	32.276.016.470
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	22.713.297.460	18.930.425.434
- Công ty TNHH BOT Cầu Yên Lệnh	Công ty liên doanh	9.046.988.775	10.820.418.825
- Công ty TNHH Hai thành viên BOT Quốc lộ 1A CIENCO4 - TCT319	Công ty liên doanh	1.132.000.000	9.192.000.000
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Dịch vụ Tổng hợp Nhật Minh *(Không còn là Bên liên quan từ 08/07/2019)*	Chủ tịch HĐQT Tập đoàn là Chủ tịch HĐTV của BLQ	78.813.592.347	-
- Công ty TNHH BOT Thái Nguyên - Chợ Mới	Công ty liên doanh	604.001.265.923	572.453.525.675
Phải thu ngắn hạn khác		**2.367.025.031**	**1.343.388.655**
- Công ty Cổ phần Xây dựng Dũng Hưng	Cổ đông lớn	2.202.025.031	1.343.388.655
- Công ty Cổ phần Tư vấn CIENCO4	Công ty liên kết	165.000.000	-

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau:

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch HĐQT		594.468.961	562.325.996
Nguyễn Tuấn Huỳnh	Tổng giám đốc, PCT HĐQT		753.894.272	711.455.863
Nguyễn Vĩnh Lộc	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019	-	188.975.748
Nguyễn Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	Miễn nhiệm ngày 01/10/2019	-	431.558.874
Ngô Trọng Nghĩa	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT	Miễn nhiệm ngày 15/11/2019	-	581.154.917
Văn Hồng Tuân	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2019	561.372.350	347.814.826
Nguyễn Anh Tân	Thành viên HĐQT		516.570.567	447.599.554
Trần Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT		587.969.035	496.458.043
Trần Văn Chín	Phó Tổng giám đốc		578.712.596	517.024.417

Thù lao, tiền lương (thu nhập) của thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác của Tập đoàn như sau: (Tiếp theo)

	Chức vụ	Ghi chú	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
Hồ Xuân Sơn	Phó Tổng giám đốc, TV HĐQT		756.427.280	613.746.772
Lê Đức Thọ	Phó Tổng giám đốc		735.073.763	628.904.120
Đặng Viết Thanh	Phó Tổng giám đốc		564.400.385	533.777.311
Nguyễn Phương Vinh	Phó Tổng giám đốc		617.801.263	193.116.890
Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/02/2019	-	47.952.691
Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/04/2019	-	164.746.087

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Văn Khánh	Phan Sỹ Hùng	Nguyễn Tuấn Huỳnh